

Bản án số: 58/2023/HS-ST
Ngày: 24-7-2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN-HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Đào Vi

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Dương Tuấn Anh

2. Ông Phan Hồng Anh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Bảo Lâm, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa: Ông Hà Viết Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 7 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế, số A T, thành phố H, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 40/2023/TLST-HS ngày 27 tháng 4 năm 2023. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 189/2023/QĐXXST-HS ngày 05 tháng 6 năm 2023, đối với các bị cáo:

1. Lý Đức L, sinh ngày 24/11/1976 tại thành phố Hà Nội; nơi thường trú: 06 ngõ D T, phường Đ, Quận H, thành phố Hà Nội; nơi tạm trú: thuê trọ tại 0 N, phường X, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; nghề nghiệp: Lái xe; trình độ văn hóa: 10/12; dân tộc: Hán; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Lý Gia P; sinh năm: 1951 và bà Nguyễn Thị C; sinh năm: 1954; vợ, con: chưa có; tiền án, tiền sự: có 01 tiền án. Ngày 24/6/2014 bị Tòa án nhân dân Quận Long Biên, thành phố Hà Nội xử phạt 07 năm 06 tháng tù về tội “Mua bán trái phép chất ma túy” (Bản án số 131/ST).

Quá trình nhân thân: Từ nhỏ sống cùng cha mẹ tại thành phố Hà Nội, học hết lớp 10/12 thì nghỉ học ở nhà; ngày 23/7/1994, bị Tòa án nhân dân Quận Ba Đình, thành phố Hà Nội xử phạt 06 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 12 tháng về tội “Trộm cắp tài sản” (Bản án số 181, đã chấp hành xong); ngày 26/4/1996, bị Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xử phạt 11 năm 06 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản” (Bản án số 71, đã chấp hành xong); ngày 22/3/2006, bị Tòa án nhân dân quận Ba Đình, thành phố Hà Nội xử phạt 48 tháng tù về tội “Mua bán trái phép chất ma túy” (Bản án số 45, đã chấp hành xong);

Ngày 19/01/2020 bị cáo chấp hành xong án phạt tù trở về địa phương, đến tháng 06/2021 thì vào tỉnh Thừa Thiên Huế cho vay lãi nặng cho đến ngày bị bắt.

Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 05/01/2023, chuyển sang tạm giam từ ngày 11/01/2023 cho đến nay tại trại tạm giam Công an tỉnh T; bị cáo có mặt tại phiên tòa.

2. Lê Tuấn A, sinh ngày 23/8/1972 tại thành phố Hà Nội; nơi thường trú: 239 C8 Q, phường Q, Quận H, thành phố Hà Nội; nơi tạm trú: Thuê trọ tại 0 N, phường X, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; nghề nghiệp: Lái xe; trình độ văn hóa: 09/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Lê Văn N (đã chết) và bà Nguyễn Thị N1 (đã chết); vợ: Bùi Thanh T; sinh năm: 1973; con: có 04 con, lớn nhất 27 tuổi, nhỏ nhất 21 tuổi; tiền án, tiền sự: có 04 tiền án.

Ngày 16/12/1999, bị Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội xử phạt 09 tháng tù nhưng cho hưởng án treo về tội “Trộm cắp tài sản” (Bản án số 162/HSST);

Ngày 31/5/2002, bị Tòa án nhân dân quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội xử phạt 12 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản” (Bản án số 59/HSST);

Ngày 04/9/2003, bị Tòa án nhân dân tối cao xử phạt 15 năm 09 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản” và “Mua bán trái phép chất ma túy” (Bản án số 1300/PTHS);

Ngày 11/3/2016, bị tòa án nhân dân quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội xử phạt 05 năm tù về tội “Tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất ma túy” (Bản án số 65/ST);

Ngày 22/11/2019 bị cáo chấp hành xong án phạt tù trở về địa phương; đến tháng 06/2021 thì vào tỉnh Thừa Thiên Huế cho vay nặng lãi cho đến ngày bị bắt.

Quá trình nhân thân: Từ nhỏ sống cùng cha mẹ tại thành phố Hà Nội, học hết lớp 09/12 thì nghỉ học ở nhà; ngày 16/6/1989, bị Công an huyện T, thành phố Hà Nội xử phạt hành chính về hành vi cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe cho người khác.

Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 05/01/2023, chuyển sang tạm giam từ ngày 11/01/2023 cho đến nay tại trại tạm giam Công an tỉnh T; bị cáo có mặt tại phiên tòa.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Chị Nguyễn Thị Hồng N2, sinh năm 1988; địa chỉ: C A, phường A, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Vắng mặt.

2. Bà Lê Thị Chí N3, sinh năm: 1969, địa chỉ: E P, phường V, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Vắng mặt.

3. Chị Nguyễn Thị Tuyết H, sinh năm: 1976, địa chỉ: A N, phường P, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Vắng mặt.

4. Chị Dương Thị C1, sinh năm: 1985, địa chỉ: E N, phường P, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Vắng mặt.
5. Anh Đặng Quốc T1, sinh năm: 1979, địa chỉ: G Đ, phường Đ, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Vắng mặt.
6. Ông Lê Bá N4, sinh năm: 1966, địa chỉ: Thôn T, xã P, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Vắng mặt.
7. Chị Nguyễn Thị Minh T2, sinh năm: 1976, địa chỉ: Tổ dân phố T, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Vắng mặt.
8. Chị Lê Thị Đoàn T3, sinh năm: 1973, địa chỉ: B K, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Vắng mặt.
9. Chị Đặng Thị Thu H1, sinh năm: 1982, địa chỉ: B N, phường X, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Vắng mặt.
10. Chị Huỳnh Thị S, sinh năm: 1984, địa chỉ: E D, phường A, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Vắng mặt.
11. Chị Trần Thị Hoàng O, sinh năm: 1977, địa chỉ: 4 N, phường Đ, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Vắng mặt.
12. Bà Nguyễn Thị C2, sinh năm: 1968, địa chỉ: 3 Hà Nội, phường P, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Vắng mặt.
13. Chị Đặng Thị H2, sinh năm: 1979, địa chỉ: Tổ dân phố D, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Vắng mặt.
14. Anh Trần Văn D, sinh năm: 1993, địa chỉ: 2 N, phường K, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Vắng mặt.
15. Chị Trần Thị Thu S1, sinh năm: 1982, địa chỉ: B N, phường V, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Vắng mặt.
16. Anh Trần Hải V, sinh năm: 1984, địa chỉ: Tổ dân phố N, phường H, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Vắng mặt.
17. Anh Ngô Văn M, sinh năm: 1972, địa chỉ: C T, phường A, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Vắng mặt.
18. Chị Bùi Thị X, sinh năm: 1974, địa chỉ: 9 Đ, phường Đ, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Vắng mặt.
19. Chị Nguyễn Thị X1, sinh năm: 1980, địa chỉ: Tổ C, khu V, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Vắng mặt.
20. Anh Trần Thái Hoàng V1, sinh năm: 1991, địa chỉ: C L, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Vắng mặt.
21. Chị Dương Thị Huyền T4, sinh năm: 1988, địa chỉ: P, chung cư E, đường N, phường H, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Vắng mặt.
22. Chị Dương Thị Kim L1, sinh năm: 1983, địa chỉ: tổ A, khu V, chung cư H, phường H, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Vắng mặt.
23. Chị Nguyễn Thị Kiều O1, sinh năm: 1993, địa chỉ: Phòng C, chung cư H, phường H, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Vắng mặt.

24. Chị Trần Thị Như B, sinh năm: 1974, địa chỉ: P, chung cư B, phường H, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Vắng mặt.

25. Chị Lê Thị Minh H3, sinh năm: 1988; địa chỉ: 0 L, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Vắng mặt.

26. Chị Phan Thị Thu L2, sinh năm: 1971; địa chỉ: I A, phường A, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Vắng mặt.

27. Chị Hoàng Thị Mỹ H4, sinh năm: 1972; địa chỉ: 4 N, phường P, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Vắng mặt.

28. Anh Đặng Sỹ T5, sinh năm: 1979; địa chỉ: 0 H, phường A, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Vắng mặt.

29. Chị Trần Thị Thu L3, sinh năm: 1973; địa chỉ: D H, phường A, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Vắng mặt.

30. Chị Trần Thị Thu H5, sinh năm: 1983; địa chỉ: Tổ dân phố C, phường T, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Vắng mặt.

31. Chị Nguyễn Thị Hồng L4, sinh năm: 1973; địa chỉ: 1 Kiệt G U', phường V, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Vắng mặt.

32. Chị Đỗ Thị T6, sinh năm: 1976; địa chỉ: C Đ, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Vắng mặt.

33. Chị Nguyễn Thị H6, sinh năm: 1977; địa chỉ: D H, phường A, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Vắng mặt.

34. Chị Trịnh Thị Nhật L5, sinh năm: 1980; địa chỉ: số H đường H, phường A, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tháng 6 năm 2021, Lý Đức L rủ Lê Tuấn A từ thành phố Hà Nội đến tỉnh Thừa Thiên Huế, thuê nhà và đăng ký tạm trú tại địa chỉ 0 N, phường X, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế để hoạt động cho vay tiền với lãi suất cao trái pháp luật. Lý Đức L là người cung cấp nguồn tiền để cho vay, quản lý ghi sổ sách, chi trả các chi phí sinh hoạt, tiền thuê nhà...Lê Tuấn A được L trả lương mỗi tháng 3.000.000 đồng và các chi phí sinh hoạt khác.

Hình thức cho vay là trả góp cả gốc và lãi theo ngày, khi có người vay tiền thì L, Tuấn A trực tiếp gặp người vay tiền để thỏa thuận về số tiền vay, Số ngày trả góp, lãi suất cho vay, tiền phí vay. Người vay trả tiền trực tiếp cho Lý Đức L hoặc Lê Tuấn A. Riêng đối với chị Nguyễn Thị Hồng N2 (trú tại: C A, thành phố H) trả góp thông qua tài khoản 7272727897272 của Lê Tuấn A đăng ký tại Ngân hàng Q (M1) hoặc tài khoản 003704060176890 của Lý Đức L đăng ký tại Ngân hàng Q1 (V2).

Với các tài liệu thu thập được xác định từ ngày 11/9/2021 đến ngày 30/12/2022, Lý Đức L và Lê Tuấn A đã cho 34 người vay với 91 lượt vay, số tiền

vay từ 3.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, chu kỳ vay từ 32 ngày đến 50 ngày, lãi suất vay dao động từ 150%/năm đến 421%/năm, cao gấp 7,5 lần đến 21,05 lần so với mức lãi suất cao nhất quy định của Bộ luật Dân sự. Cụ thể như sau:

1. Nguyễn Thị Hồng N2 (trú tại: C A, thành phố H) từ ngày 11/9/2021 đến 12/5/2022 đã vay 24 lượt với tổng số tiền đã vay là 746.000.000 đồng. Chị N2 đã thanh toán xong các khoản vay là 964.000.000 đồng; gồm 746.000.000 đồng tiền gốc, 186.500.000 đồng tiền lãi (trong đó lãi suất trong hạn mức cho phép là 20.350.685 đồng), 31.500.000 đồng phí vay; Số tiền L thu lợi bất chính là 197.649.315 đồng.

2. Lê Thị Chí N3 (trú tại: E P, phường V, thành phố H) từ ngày 01/12/2022 đến 30/12/2022 đã vay 04 lượt với số tiền 26.000.000 đồng, chị N3 đã trả 24.500.000 đồng; gồm 18.736.905 đồng tiền gốc, 5.163.095 đồng tiền lãi (trong đó tiền lãi trong hạn mức cho phép là 426.849 đồng), phí vay là 600.000 đồng; số tiền gốc chị N3 còn nợ là 7.263.095 đồng; số tiền L thu lợi bất chính là 5.336.246 đồng.

3. Nguyễn Thị Tuyết H (trú tại: A N, phường P, thị xã H) ngày 22/12/2022 vay 50.000.000 đồng, chị H đã trả 15.600.000 đồng; gồm 13.000.000 đồng tiền gốc, 2.600.000 đồng tiền lãi (trong đó lãi trong hạn mức cho phép là 356.164 đồng); số tiền gốc chị H còn nợ là 37.000.000 đồng; số tiền L thu lợi bất chính là 2.243.836 đồng.

4. Dương Thị C1 (trú tại: E N, phường P, thành phố H) từ ngày 01/12/2022 đến 04/12/2022 đã vay 02 lượt với số tiền 15.000.000 đồng, chị C1 đã trả 14.250.000 đồng; gồm 10.714.285 đồng tiền gốc, 2.785.715 đồng tiền lãi (trong đó lãi suất trong hạn mức cho phép là 246.576 đồng), 750.000 đồng phí vay; số tiền gốc chị C1 còn nợ là 4.285.715 đồng; số tiền L thu lợi bất chính là 3.289.139 đồng.

5. Đặng Quốc T1 (trú tại: G Đ, phường Đ, thành phố H) ngày 17/12/2022 vay 3.000.000 đồng, anh T1 đã trả 2.100.000 đồng; gồm 1.750.000 đồng tiền gốc, 350.000 đồng tiền lãi (trong đó lãi suất trong hạn mức cho phép là 34.521 đồng); số tiền nợ gốc anh T1 còn nợ là 1.250.000 đồng; số tiền L thu lợi bất chính là 315.479 đồng.

6. Lê Bá N4 (trú tại: thôn T, xã P, thành phố H) ngày 14/12/2022 vay 4.500.000 đồng, anh N4 đã trả 3.000.000 đồng; gồm 2.250.000 đồng tiền gốc, 750.000 đồng tiền lãi (trong đó lãi suất trong hạn mức cho phép là 49.315 đồng); số tiền gốc anh N4 còn nợ là 2.250.000 đồng; số tiền L thu lợi bất chính là 700.685 đồng.

7. Nguyễn Thị Minh T2 (trú tại tổ dân phố T, phường T, thành phố H) ngày 16/12/2022 vay 16.000.000 đồng, chị T2 đã trả 12.500.000 đồng; gồm 8.761.905 đồng tiền gốc, 2.738.095 đồng tiền lãi (trong đó tiền lãi trong hạn mức cho phép là 201.644 đồng), 1.000.000 đồng phí vay, số tiền gốc chị T2 còn nợ là 7.238.095 đồng; số tiền L thu lợi bất chính là 3.536.451 đồng.

8. Lê Thị Đoan T3 (trú tại: B K, phường T, thành phố H) ngày 26/12/2022 vay 12.000.000 đồng, chị T3 đã trả 9.000.000 đồng; gồm 5.700.000 đồng tiền gốc,

1.900.000 đồng tiền lãi (trong đó tiền lãi trong hạn mức cho phép là 124.932 đồng); phí vay 1.400.000 đồng; chi T3 còn nợ là 6.300.000 đồng; số tiền L thu lợi bất chính là 3.175.068 đồng.

9. Đặng Thị Thu H1 (trú tại: B N, phường X, thành phố H) từ ngày 18/12/2022 đến 21/12/2022 đã vay 02 lượt với số tiền 40.000.000 đồng, chi H1 đã trả 25.200.000 đồng; gồm 19.047.619 đồng tiền gốc, 4.952.381 đồng tiền lãi (trong đó tiền lãi trong hạn mức cho phép là 438.356 đồng); phí vay 1.200.000 đồng; số tiền gốc chi H1 còn nợ là 20.952.381 đồng; số tiền L thu lợi bất chính là 5.714.025 đồng.

10. Huỳnh Thị S (trú tại: E D, phường A, thành phố H) ngày 27/12/2022 vay 10.000.000 đồng, chi S đã trả 2.700.000 đồng; gồm 2.142.857 đồng tiền gốc, 557.143 đồng tiền lãi (trong đó tiền lãi trong hạn mức cho phép là 49.315 đồng); số tiền gốc chi S còn nợ là 7.857.143 đồng; số tiền L thu lợi bất chính là 507.828 đồng.

11. Trần Thị Hoàng O (trú tại: 4 N, phường Đ, thành phố H) từ ngày 26/10/2022 đến 01/12/2022 đã vay 02 lượt với số tiền 20.000.000 đồng, chi O đã trả 23.500.000 đồng; gồm 18.000.000 đồng tiền gốc, 5.500.000 đồng tiền lãi (trong đó tiền lãi trong hạn mức cho phép là 394.521 đồng); số tiền gốc chi O còn nợ là 2.000.000 đồng; số tiền L thu lợi bất chính là 5.105.479 đồng.

12. Nguyễn Thị C2 (trú tại: 3 Hà Nội, phường P, thành phố H) ngày 15/12/2022 vay 10.000.000 đồng, chi C2 đã trả 5.700.000 đồng; gồm 4.523.810 đồng tiền gốc, 1.176.190 đồng tiền lãi (trong đó tiền lãi trong hạn mức cho phép là 104.110 đồng); số tiền gốc chi C2 còn nợ là 5.476.190 đồng; số tiền L thu lợi bất chính là 1.072.081 đồng.

13. Đặng Thị H2 (trú tại tổ dân phố D, phường T, thành phố H) ngày 28/12/2022 vay 10.000.000 đồng, chi H2 đã trả 3.900.000 đồng; gồm 2.857.143 đồng tiền gốc, 742.857 đồng tiền lãi (trong đó tiền lãi trong hạn mức cho phép là 65.753 đồng), 300.000 đồng tiền phí vay; số tiền gốc chi H2 còn nợ là 7.142.857 đồng; số tiền L thu lợi bất chính 977.104 đồng.

14. Trần Văn D (trú tại 2 N, phường K, thành phố H) ngày 14/12/2022 vay 10.000.000 đồng, anh D đã trả 6.600.000 đồng; gồm số 5.000.000 đồng tiền gốc, 1.300.000 đồng tiền lãi (trong đó tiền lãi trong hạn mức cho phép là 115.068 đồng), 300.000 đồng phí vay tiền; số tiền gốc anh D còn nợ là 5.000.000 đồng; số tiền L thu lợi bất chính là 1.484.932 đồng.

15. Trần Thị S1 (trú tại B N, phường V, thành phố H) ngày 26/12/2022 vay số tiền 10.000.000 đồng, chi S1 đã trả 2.700.000 đồng; gồm 1.904.762 đồng tiền gốc, 495.238 đồng tiền lãi (trong đó tiền lãi trong hạn mức cho phép là 43.836 đồng), 300.000 đồng phí vay tiền; số tiền gốc chi S1 còn nợ là 8.095.238 đồng; số tiền L thu lợi bất chính là 751.402 đồng.

16. Trần Hải V (trú tại tổ dân phố N, phường H, thành phố H) từ ngày 20/7/2022 đến 14/12/2022 đã vay 02 lượt với số tiền 46.000.000 đồng, anh V đã trả 54.000.000 đồng; gồm 38.380.952 đồng tiền gốc, 14.619.048 đồng tiền lãi

(trong đó tiền lãi trong hạn mức cho phép là 850.411 đồng), 1.000.000 đồng tiền phí vay; số tiền gốc anh V còn nợ là 7.619.048 đồng; số tiền L thu lợi bất chính là 14.768.637 đồng.

17. Ngô Văn M (trú tại C T, phường A, thành phố H) từ ngày 25/8/2022 đến 13/10/2022 đã vay 03 lượt với số tiền 40.000.000 đồng, anh M đã trả 45.000.000; gồm 37.500.000 đồng tiền gốc, 7.500.000 đồng tiền lãi (trong đó tiền lãi trong hạn mức cho phép là 821.918 đồng); số tiền gốc còn nợ là 2.500.000 đồng; số tiền L thu lợi bất chính là 6.678.082 đồng.

18. Bùi Thị X (trú tại 9 Đ, phường Đ, thành phố H) từ ngày 14/12/2022 đến 20/12/2022 đã vay 02 lượt với số tiền 30.000.000 đồng, chị X đã trả 21.500.000 đồng; gồm 15.375.000 đồng tiền gốc, 5.125.000 đồng tiền lãi (trong đó tiền lãi trong hạn mức cho phép là 337.022 đồng), 1.000.000 đồng tiền phí vay; số tiền gốc chị X còn nợ là 14.625.000 đồng; số tiền L thu lợi bất chính là 5.787.978 đồng.

19. Nguyễn Thị X1 (trú tại tổ C, KV1, phường T, thành phố H) từ ngày 28/6/2022 đến 29/12/2022 đã vay 10 lượt với số tiền 130.000.000 đồng, chị X1 đã trả 149.850.000 đồng; gồm 118.928.571 đồng tiền gốc, 30.921.429 đồng tiền lãi (trong đó tiền lãi trong hạn mức cho phép là 2.736.984 đồng); số tiền gốc chị X1 còn nợ là 11.071.429 đồng; số tiền L thu lợi bất chính là 28.184.445 đồng.

20. Trần Thái Hoàng V1 (trú tại C L, phường T, thành phố H) ngày 28/12/2022 vay 10.000.000 đồng, anh V1 đã trả 6.600.000 đồng; gồm 5.000.000 đồng tiền gốc, 1.300.000 đồng tiền lãi (trong đó tiền lãi trong hạn mức cho phép là 115,068 đồng), 300.000 đồng tiền phí vay; số tiền gốc anh V1 còn nợ là 5.000.000 đồng; số tiền L thu lợi bất chính là 1.484.932 đồng.

21. Dương Thị Huyền T4 (trú tại P.311, chung cư E, phường H, thành phố H) ngày 03/12/2022 đã vay 02 lượt với số tiền 20.000.000 đồng, chị T4 đã trả 22.200.000 đồng; gồm 17.619.048 đồng tiền gốc, 4.580.952 đồng tiền lãi (trong đó tiền lãi trong hạn mức cho phép là 405.479 đồng); số tiền gốc chị T4 còn nợ là 2.380.952 đồng; số tiền L thu lợi bất chính là 4.175.473 đồng.

22. Dương Thị Kim L1 (trú tại tổ A, KV1, chung cư H, phường H, thành phố H) ngày 19/12/2022 vay 10.000.000 đồng, chị L1 đã trả 5.400.000 đồng; gồm 4.285.714 đồng tiền gốc, 1.114.286 đồng tiền lãi (trong đó tiền lãi trong hạn mức cho phép là 98.630 đồng); số tiền gốc chị L1 còn nợ là 5.714.286 đồng; số tiền L thu lợi bất chính là 1.015.656 đồng.

23. Nguyễn Thị Kiều O1 (trú tại: Phòng C, chung cư H phường H, thành phố H) ngày 03/12/2022 vay 10.000.000 đồng, chị O1 đã trả 10.800.000 đồng; gồm 8.333.333 đồng tiền gốc, 2.166.667 đồng tiền lãi (trong đó tiền lãi trong hạn mức cho phép là 191.781 đồng), 300.000 tiền phí vay; số tiền gốc chị O1 còn nợ là 1.666.667 đồng; số tiền L thu lợi bất chính là 2.274.886 đồng.

24. Trần Thị Như B (trú tại: P.401, chung cư B, H, phường H, thành phố H) từ ngày 07/12/2022 đến 21/12/2022 đã vay 03 lượt với số tiền 30.000.000 đồng, chị B đã trả 28.200.000 đồng; gồm 21.428.571 đồng tiền gốc, 5.771.429 đồng tiền lãi (trong đó tiền lãi trong hạn mức cho phép là 438.356 đồng), 1.000.000 tiền phí vay; số tiền gốc chị B còn nợ là 8.571.429 đồng; số tiền L thu lợi bất chính là

6.333.073 đồng.

25. Lê Thị Minh H3 (trú tại: 0 L, phường T, thành phố H) ngày 21/12/2022 vay 10.000.000 đồng, chị H3 đã trả 3.900.000 đồng; gồm 3.170.732 đồng tiền gốc, 729.268 đồng tiền lãi (trong đó tiền lãi trong hạn mức cho phép là 71.233 đồng); số tiền gốc chị H3 còn nợ là 6.829.268 đồng; số tiền L thu lợi bất chính 658.035 đồng.

26. Phan Thị Thu L2 (trú tại: I A, phường A, thành phố H) ngày 16/12/2022 vay 8.000.000 đồng, chị L2 đã trả 6.250.000 đồng; gồm 4.571.429 đồng tiền gốc, 1.428.571 đồng tiền lãi (trong đó tiền lãi trong hạn mức cho phép là 105.205 đồng), 250.000 tiền phí vay; số tiền gốc chị L2 còn nợ là 3.428.571 đồng; số tiền L thu lợi bất chính là 1.573.366 đồng.

27. Hoàng Thị Mỹ H4 (trú tại: 4 N, P, TP .) từ ngày 09/11/2022 đến 15/12/2022 đã vay 02 lượt với số tiền là 20.000.000 đồng, chị H4 đã trả 20.100.000 đồng; gồm 16.500.000 đồng tiền gốc, 3.300.000 đồng tiền lãi (trong đó tiền lãi trong hạn mức cho phép là 361.644 đồng), 300.000 đồng tiền phí vay; số tiền gốc chị H4 còn nợ là 3.500.000 đồng; số tiền L thu lợi bất chính là 3.238.356 đồng.

28. Đặng Sỹ T5 (trú tại: thôn L, xã T, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế) từ ngày 17/11/2022 đến 11/12/2022 đã vay 02 lượt với số tiền là 20.000.000 đồng, anh T5 đã trả 21.000.000 đồng; gồm 16.666.667 đồng tiền gốc, 4.333.333 đồng tiền lãi (trong đó tiền lãi trong hạn mức cho phép là 383.561 đồng); số tiền gốc anh T5 còn nợ là 3.333.333 đồng; số tiền L thu lợi bất chính là 3.949.772 đồng.

29. Trần Thị Thu L3 (trú tại: A H, phường A, thành phố H) ngày 24/12/2022 vay 10.000.000 đồng, chị L3 đã trả 3.300.000 đồng; gồm 2.750.000 đồng tiền gốc, 550.000 đồng tiền lãi (trong đó tiền lãi trong hạn mức cho phép là 60.274 đồng); số tiền chị L3 còn nợ là 7.250.000 đồng; số tiền L thu lợi bất chính là 489.726 đồng.

30. Trần Thị Thu H5 (trú tại: TDP3, phường T, thị xã H) từ ngày 01/12/2022 đến 26/12/2022 đã vay 02 lượt với số tiền là 100.000.000 đồng, chị H5 đã trả 79.000.000 đồng; gồm 65.000.000 đồng tiền gốc, 13.000.000 đồng tiền lãi (trong đó tiền lãi trong hạn mức cho phép là 1.780.822 đồng), 1.000.000 đồng tiền phí vay; tiền gốc chị H5 còn nợ là 35.000.000 đồng; số tiền L thu lợi bất chính 12.219.178 đồng.

31. Nguyễn Thị Hồng L4 (trú tại: 1 Ư, phường V, thành phố H) từ ngày 12/5/2022 đến 21/11/2022 đã vay 09 lượt với số tiền 51.000.000 đồng, chị L4 đã trả 60.300.000 đồng; gồm 47.190.476 đồng tiền gốc, 13.109.524 đồng tiền lãi (trong đó tiền lãi trong hạn mức cho phép là 1.086.025 đồng); số tiền gốc chị L4 còn nợ là 3.809.524 đồng; số tiền L đã thu lợi bất chính 12.023.499 đồng.

32. Đỗ Thị T6 (trú tại: C Đ, phường T, thành phố H) ngày 07/11/2022 vay 10.000.000 đồng, chị T6 đã trả 10.000.000 đồng; gồm 8.333.333 đồng tiền gốc, 1.666.667 đồng tiền lãi (trong đó tiền lãi trong hạn mức cho phép là 273.973 đồng); số tiền gốc chị T6 còn nợ là 1.666.667 đồng; số tiền L thu lợi bất chính là 1.392.694 đồng.

33. Nguyễn Thị H6 (trú tại: D H, phường A, thành phố H) ngày 04/12/2022

đến 23/12/2022 đã vay 02 lượt với số tiền là 13.000.000 đồng, chị H6 đã trả 8.500.000 đồng; gồm 5.619.048 đồng tiền gốc, 1.680.952 đồng tiền lãi (trong đó tiền lãi trong hạn mức cho phép là 126.027 đồng), 1.200.000 đồng tiền phí vay; số tiền gốc chị H6 còn nợ là 7.380.952 đồng; số tiền L đã thu lợi bất chính là 2.754.925 đồng.

34. Trịnh Thị Nhật L5 (trú tại: H H, phường A, thành phố H) ngày 19/12/2022 vay 6.000.000 đồng, chị L5 đã trả 3.000.000 đồng; gồm 2.250.000 đồng tiền gốc, 750.000 đồng tiền lãi (trong đó tiền lãi trong hạn mức cho phép là 49.315 đồng); số tiền gốc chị L5 còn nợ là 3.750.000 đồng; số tiền L đã thu lợi bất chính 700.685 đồng.

Tổng cộng số tiền Lý Đức L và Lê Tuấn A đã cho 34 người vay là 1.556.500.000 đồng; L và Tuấn A đã thu lại 1.674.150.000 đồng; gồm 1.299.292.160 đồng tiền gốc, 331.157.840 đồng tiền lãi (trong đó tiền lãi trong hạn mức lãi suất quy định của Bộ luật Dân sự 20%/năm là 33.295.373 đồng), 43.700.000 đồng tiền phí vay; tổng số tiền gốc người vay còn nợ là 257.207.840 đồng; tổng số tiền L và Tuấn A1 thu lợi bất chính là 341.562.467 đồng.

Vật chứng và các đồ vật, tài liệu tạm giữ:

- 01 (một) thùng bằng kim loại được niêm phong, bên trong có 01 (một) quyển sổ màu xanh, 01 quyển sổ màu đen, 01 cuốn vở;
- 01 (một) điện thoại di động MASSTEL bàn phím, màu xanh và A2 (một) mộ điện thoại di động SAMSUNG, màu vàng đồng của Lý Đức L;
- 01 (một) CCCD mang tên Lý Đức L;
- 01 (một) điện thoại di động IPHONE 6, màu bạc của Lê Tuấn A;
- 01 (một) CCCD mang tên Lê Tuấn A;
- 01 (một) CCCD mang tên Nguyễn Thị X1; 01 (một) CCCD mang tên Huỳnh Thị S; 01 (một) CCCD mang tên Nguyễn Thị Minh T2; 01 (một) CCCD mang tên Lê Thị Đoàn T3; 01 (một) CCCD mang tên Nguyễn Thị H6, 01 (một) Giấy phép lái xe mô tô và 01 (một) sổ hộ khẩu mang tên Lê Bá N4, 01 (một) CMND mang tên Phan Thị X2.

Về áp dụng biện pháp tư pháp: Ngày 25/4/2023, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế đã ra Lệnh phong tỏa tài khoản số 01/LPT-VKSTTH-P1 để phong tỏa số tiền 20.936.990 đồng trong tài khoản số 7272727897272 của Lê Tuấn A mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q chi nhánh H7.

Về trách nhiệm dân sự: Chị Nguyễn Thị Hồng N2 yêu cầu Lý Đức L và Lê Tuấn A trả lại số tiền đã thu lợi bất chính, 33 người còn lại không yêu cầu gì đối với Lý Đức L và Lê Tuấn A về trách nhiệm dân sự.

Tại bản cáo trạng số 10/CT-VKSTTH-P1 ngày 26/4/2023, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế đã truy tố bị cáo Lý Đức L và Lê Tuấn A về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo quy định tại khoản 2 Điều 201 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên toà đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế giữ nguyên quan điểm của cáo trạng đã truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng khoản 2, khoản 3 Điều 201; điểm s khoản 1 Điều 51, điểm h khoản 1 Điều 52, Điều 38 của Bộ luật hình sự đề nghị xử phạt bị cáo Lý Đức L từ 07 tháng tù đến 09 tháng tù, phạt bổ sung bị cáo từ 80 đến 90 triệu đồng.

Áp dụng khoản 2, khoản 3 Điều 201; điểm s khoản 1 Điều 51, điểm h khoản 1 Điều 52, Điều 38 của Bộ luật hình sự đề nghị xử phạt bị cáo Lê Tuấn A 07 tháng tù đến 09 tháng tù, phạt bổ sung bị cáo từ 50 đến 60 triệu đồng.

* Về xử lý vật chứng, tiền liên quan trực tiếp đến tội phạm: Căn cứ Điều 46 Bộ luật hình sự, Điều 107 Bộ luật tố tụng hình sự, Nghị quyết số 01 ngày 20/12/2021 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 201 của Bộ luật hình sự và việc xét xử vụ án hình sự về tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự:

+ Buộc bị cáo Lý Đức L và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phải nộp lại số tiền để sung vào ngân sách nhà nước:

- Số tiền bị cáo L bỏ ra để cho vay là 1.299.292.160 đồng và tiền lãi trong hạn mức lãi suất quy định của Bộ luật Dân sự là 20%/ năm mà bị cáo đã thu là 33.295.373 đồng.

- Số tiền vay những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chưa trả cho các bị cáo gồm: Chị Lê Thị Chí N3 7.263.095 đồng, chị Nguyễn Thị Tuyết H 37.000.000 đồng, chị Dương Thị C1 4.285.715 đồng, anh Đặng Quốc T1 1.250.000 đồng, anh Lê Bá N4 2.250.000 đồng, chị Nguyễn Thị Minh T2 7.238.095 đồng, chị Lê Thị Đoan T3 6.300.000 đồng, chị Đặng Thị Thu H1 20.952.381 đồng, chị Huỳnh Thị S 7.857.143 đồng, chị Trần Thị Hoàng O 2.000.000 đồng, chị Nguyễn Thị C2 5.476.190 đồng, chị Đặng Thị H2 7.142.857 đồng, anh Trần Văn D 5.000.000 đồng, chị Trần Thị S1 8.095.238 đồng, anh Trần Hải V 7.619.048 đồng, anh Ngô Văn M 2.500.000 đồng, chị Bùi Thị X 14.625.000 đồng, chị Nguyễn Thị X1 11.071.429 đồng, anh Trần Thái Hoàng V1 5.000.000 đồng, chị Dương Thị Huyền T4 2.380.952 đồng, chị Dương Thị Kim L1 5.714.286 đồng, chị Nguyễn Thị Kiều O1 1.666.667 đồng, chị Trần Thị Như B 8.571.429 đồng, chị Lê Thị Minh H3 6.829.268 đồng, chị Phan Thị Thu L2 3.428.571 đồng, chị Hoàng Thị Mỹ H4 3.500.000 đồng, anh Đặng Sỹ T5 3.333.333 đồng, chị Trần Thị Thu L3 7.250.000 đồng, chị Trần Thị Thu H5 35.000.000 đồng, chị Nguyễn Thị Hồng L4 3.809.524 đồng, chị Đỗ Thị T6 1.666.667 đồng, chị Nguyễn Thị H6 7.380.000 đồng, chị Trịnh Thị Nhật L5 3.750.000 đồng.

+ Buộc bị cáo Lý Đức L phải trả lại cho những người vay tiền thu lợi bất chính mà bị cáo thực tế đã thu là 341.562.467 đồng gồm: Chị Nguyễn Thị Hồng N2 197.649.315 đồng, Lê Thị Chí N3 5.336.246 đồng, chị Nguyễn Thị Tuyết H 2.243.836 đồng, chị Dương Thị C1 3.289.139 đồng, anh Đặng Quốc T1 315.479 đồng, anh Lê Bá N4 700.685 đồng, chị Nguyễn Thị Minh T2 3.536.451 đồng, chị Lê Thị Đoan T3 3.175.068 đồng, chị Đặng Thị Thu H1 5.714.025 đồng, chị Huỳnh Thị S 507.828 đồng, chị Trần Thị Hoàng O 5.105.479 đồng, chị Nguyễn Thị C2

1.072.080 đồng, chị Đặng Thị H2 977.104 đồng, anh Trần Văn D 1.484.932 đồng, chị Trần Thị S1 751.402 đồng, anh Trần Hải V 14.768.637 đồng, anh Ngô Văn M 6.678.082 đồng, chị Bùi Thị X 5.787.978 đồng, chị Nguyễn Thị X1 28.184.445 đồng, anh Trần Thái Hoàng V1 1.484.932 đồng, chị Dương Thị Huyền T4 4.175.473 đồng, chị Dương Thị Kim L1 1.015.656 đồng, chị Nguyễn Thị Kiều O1 2.274.886 đồng, chị Trần Thị Như B 6.333.073 đồng, chị Lê Thị Minh H3 658.035 đồng, chị Phan Thị Thu L2 1.573.366 đồng, chị Hoàng Thị Mỹ H4 3.238.356 đồng, anh Đặng Sỹ T5 3.949.772 đồng, chị Trần Thị Thu L3 489.726 đồng, chị Trần Thị Thu H5 12.219.178 đồng, chị Nguyễn Thị Hồng L4 12.023.499 đồng, chị Đỗ Thị T6 1.392.694 đồng, chị Nguyễn Thị H6 2.754.925 đồng, chị Trịnh Thị Nhật L5 700.685 đồng.

+ Trả lại các giấy tờ cho những người có tên sau:

- Căn cước công dân đã tạm giữ của 02 bị cáo Lý Đức L, Lê Tuấn A và những người liên quan là Nguyễn Thị X1, Huỳnh Thị S, Nguyễn Thị Minh T2, Lê Thị Đoan T3, Nguyễn Thị H6; 01 (một) Giấy phép lái xe mô tô và 01 (một) sổ hộ khẩu mang tên Lê Bá N4, 01 (một) CMND mang tên Phan Thị X2.

- Tịch thu tiêu hủy 01 (một) thùng bằng kim loại được niêm phong, bên trong có 01 (một) quyển sổ màu xanh, 01 quyển sổ màu đen, 01 cuốn vở.

- Tịch thu sung ngân sách Nhà nước đối với: 01 (một) điện thoại di động MASSTEL bàn phím, màu xanh và A2 (một) điện thoại di động SAMSUNG, màu vàng đồng của Lý Đức L; 01 (một) điện thoại di động IPHONE 6, màu bạc của Lê Tuấn A.

- Tiếp tục phong tỏa số tiền 20.936.990 đồng trong tài khoản số 7272727897272 của bị cáo Lê Tuấn A mở tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Q chi nhánh H7 theo Lệnh phong tỏa số 01 ngày 25/4/2023 của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

Các bị cáo nhận tội và xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân, Kiểm sát viên: Trong quá trình thực hiện điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, các bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện là hợp pháp.

[2]. Đã có đủ cơ sở kết luận: Từ ngày 11/9/2021 đến ngày 30/12/2022, tại các địa bàn thị xã H, thị xã H và thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế, Lý Đức L và Lê Tuấn A đã cho 34 người vay tiền với tổng số tiền vay là 1.556.500.000 đồng, lãi suất cho vay dao động từ 150%/năm đến 421%/năm, gấp 7,5 đến 21,05 lần so với

mức lãi suất cao nhất quy định của Bộ luật Dân sự nhằm mục đích thu lợi bất chính. Tổng số tiền L và Tuấn A đã thu lại được là 1.674.150.000 đồng; gồm 1.299.292.160 đồng tiền gốc, 374.857.840 đồng tiền các bị cáo thu lợi, trong đó tiền lãi trong hạn mức lãi suất quy định của Bộ luật Dân sự 20%/năm là 33.295.373 đồng, tiền thu lợi bất chính là 341.562.467 đồng. Hành vi của bị cáo Lý Đức L và Lê Tuấn A đã phạm vào tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” được quy định tại khoản 2 Điều 201 của Bộ luật Hình sự. Do đó, Cáo trạng số 10/CT-VKSTTH-P1 ngày 26 tháng 4 năm 2023 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế truy tố bị cáo Lý Đức L và Lê Tuấn A là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3]. Xét về tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo thấy rằng:

[3.1]. Các bị cáo là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức rõ hành vi của mình là vi phạm pháp luật nhưng do muốn thu lợi bất chính từ việc cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự nên các bị cáo đã thực hiện hành vi phạm tội. Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến trật tự quản lý tín dụng của Nhà nước, gây thiệt hại cho lợi ích của người đi vay. Do đó, cần xử phạt nghiêm để giáo dục các bị cáo và phòng chống tội phạm.

[3.2]. Đây là vụ án có nhiều người cùng cố ý thực hiện tội phạm, nhưng đồng phạm giản đơn, xét vai trò của từng bị cáo thấy rằng: Bị cáo L là người cung cấp nguồn tiền để cho vay, quản lý ghi sổ sách và chi trả các chi phí khác để sinh hoạt nên phải chịu trách nhiệm chính. Bị cáo Tuấn A là người thực hiện việc cho vay, thu tiền lãi, phí vay và được bị cáo L trả lương hàng tháng nên phải chịu trách nhiệm với vai trò đồng phạm thực hành.

[4] Về nhân thân, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo:

Về nhân thân: Các bị cáo đều có nhân thân xấu; bị cáo Lý Đức L có 01 tiền án; bị cáo Lê Tuấn A có 04 tiền án.

Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo Lý Đức L có 01 tiền án về hành vi phạm tội do cố ý chưa được xóa án tích lại tiếp tục phạm tội do cố ý nên phạm vào tình tiết tăng nặng “Tái phạm” quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự; bị cáo Lê Tuấn A có 04 tiền án về hành vi phạm tội do cố ý chưa được xóa án tích lại tiếp tục phạm tội cố ý nên phạm vào tình tiết tăng nặng “Tái phạm nguy hiểm” quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ: Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Xét hành vi phạm tội, nhân thân và tình tiết tăng nặng giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo như đã phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần thiết phải xử phạt tù và xử hai bị cáo mức án bằng nhau là tương xứng với tính chất hành vi phạm tội của các bị cáo và phù hợp pháp luật.

[5] Về trách nhiệm dân sự và biện pháp tư pháp:

- Đối với khoản tiền gốc bị cáo L bỏ ra cho 34 người vay tiền với tổng số tiền 1.299.292.160 đồng được xác định đây là công cụ phạm tội nên buộc bị cáo Lý Đức L phải nộp lại để tịch thu sung vào ngân sách nhà nước.

- Đối với số tiền người vay chưa trả tiền gốc cho bị cáo L được xác định đây là phương tiện phạm tội, nên buộc các người vay phải nộp lại để sung vào ngân sách nhà nước, với tổng số tiền là 257.207.840 đồng gồm: Chị Lê Thị Chí N3 7.263.095 đồng, chị Nguyễn Thị Tuyết H 37.000.000 đồng, chị Dương Thị C1 4.285.715 đồng, anh Đặng Quốc T1 1.250.000 đồng, anh Lê Bá N4 2.250.000 đồng, chị Nguyễn Thị Minh T2 7.238.095 đồng, chị Lê Thị Đoan T3 6.300.000 đồng, chị Đặng Thị Thu H1 20.952.381 đồng, chị Huỳnh Thị S 7.857.143 đồng, chị Trần Thị Hoàng O 2.000.000 đồng, chị Nguyễn Thị C2 5.476.190 đồng, chị Đặng Thị H2 7.142.857 đồng, anh Trần Văn D 5.000.000 đồng, chị Trần Thị S1 8.095.238 đồng, anh Trần Hải V 7.619.048 đồng, anh Ngô Văn M 2.500.000 đồng, chị Bùi Thị X 14.625.000 đồng, chị Nguyễn Thị X1 11.071.429 đồng, anh Trần Thái Hoàng V1 5.000.000 đồng, chị Dương Thị Huyền T4 2.380.952 đồng, chị Dương Thị Kim L1 5.714.286 đồng, chị Nguyễn Thị Kiều O1 1.666.667 đồng, chị Trần Thị Như B 8.571.429 đồng, chị Lê Thị Minh H3 6.829.268 đồng, chị Phan Thị Thu L2 3.428.571 đồng, chị Hoàng Thị Mỹ H4 3.500.000 đồng, anh Đặng Sỹ T5 3.333.333 đồng, chị Trần Thị Thu L3 7.250.000 đồng, chị Trần Thị Thu H5 35.000.000 đồng, chị Nguyễn Thị Hồng L4 3.809.524 đồng, chị Đỗ Thị T6 1.666.667 đồng, chị Nguyễn Thị H6 7.380.000 đồng, chị Trịnh Thị Nhật L5 3.750.000 đồng.

- Đối với số tiền thu lợi bất chính 341.562.467 đồng bị cáo đã thu của những người vay tiền, buộc bị cáo Lý Đức L phải trả lại cho những người vay tiền gồm: Chị Nguyễn Thị Hồng N2 197.649.315 đồng, Lê Thị Chí N3 5.336.246 đồng, chị Nguyễn Thị Tuyết H 2.243.836 đồng, chị Dương Thị C1 3.289.139 đồng, anh Đặng Quốc T1 315.479 đồng, anh Lê Bá N4 700.685 đồng, chị Nguyễn Thị Minh T2 3.536.451 đồng, chị Lê Thị Đoan T3 3.175.068 đồng, chị Đặng Thị Thu H1 5.714.025 đồng, chị Huỳnh Thị S 507.828 đồng, chị Trần Thị Hoàng O 5.105.479 đồng, chị Nguyễn Thị C2 1.072.080 đồng, chị Đặng Thị H2 977.104 đồng, anh Trần Văn D 1.484.932 đồng, chị Trần Thị S1 751.402 đồng, anh Trần Hải V 14.768.637 đồng, anh Ngô Văn M 6.678.082 đồng, chị Bùi Thị X 5.787.978 đồng, chị Nguyễn Thị X1 28.184.445 đồng, anh Trần Thái Hoàng V1 1.484.932 đồng, chị Dương Thị Huyền T4 4.175.473 đồng, chị Dương Thị Kim L1 1.015.656 đồng, chị Nguyễn Thị Kiều O1 2.274.886 đồng, chị Trần Thị Như B 6.333.073 đồng, chị Lê Thị Minh H3 658.035 đồng, chị Phan Thị Thu L2 1.573.366 đồng, chị Hoàng Thị Mỹ H4 3.238.356 đồng, anh Đặng Sỹ T5 3.949.772 đồng, chị Trần Thị Thu L3 489.726 đồng, chị Trần Thị Thu H5 12.219.178 đồng, chị Nguyễn Thị Hồng L4 12.023.499 đồng, chị Đỗ Thị T6 1.392.694 đồng, chị Nguyễn Thị H6 2.754.925 đồng, chị Trịnh Thị Nhật L5 700.685 đồng.

- Đối với số tiền lãi 20%/ năm là 33.295.373 đồng, đây là số tiền do phạm tội mà có, nên buộc bị cáo Lý Đức L phải nộp lại để tịch thu sung công nhà nước.

Tổng cộng bị cáo Lý Đức L phải nộp lại để sung công quỹ nhà nước số tiền (1.299.292.160 + 33.268.012 đồng) = 1.332.560.172 đồng.

- Tiếp tục phong tỏa số tiền 20.936.990 đồng trong tài khoản số 7272727897272 của bị cáo Lê Tuấn A mở tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Q chi nhánh H7 để đảm bảo thi hành án.

[6] Về xử lý vật chứng:

- Đối với 01 (một) thùng bằng kim loại được niêm phong, bên trong có 01 (một) quyền số màu xanh, 01 quyền số màu đen, 01 cuốn vở không có giá trị sử dụng nên cần tịch thu tiêu hủy;

- Đối với 01 (một) điện thoại di động MASSTEL bàn phím, màu xanh và A2 (một) điện thoại di động SAMSUNG, màu vàng đồng của Lý Đức L là phương tiện để bị cáo thực hiện hành vi phạm tội nên cần tịch thu hóa giá sung công quỹ nhà nước;

- Đối với 01 (một) CCCD mang tên Lý Đức L hoàn trả lại cho bị cáo;

- Đối với 01 (một) điện thoại di động IPHONE 6, màu bạc của Lê Tuấn A là phương tiện để bị cáo thực hiện hành vi phạm tội nên cần tịch thu hóa giá sung công quỹ nhà nước;

- Đối với 01 (một) CCCD mang tên Lê Tuấn A hoàn trả lại cho bị cáo;

- Đối với 01 (một) CCCD mang tên Nguyễn Thị X1; 01 (một) CCCD mang tên Huỳnh Thị S; 01 (một) CCCD mang tên Nguyễn Thị Minh T2; 01 (một) CCCD mang tên Lê Thị Đoan T3; 01 (một) CCCD mang tên Nguyễn Thị H6, 01 (một) Giấy phép lái xe mô tô và 01 (một) sổ hộ khẩu mang tên Lê Bá N4, 01 (một) CMND mang tên Phan Thị X2 hoàn trả lại cho những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

[9] Về án phí:

- Án phí hình sự sơ thẩm: Buộc bị cáo Lý Đức L và Lê Tuấn A phải chịu án phí hình sự sơ thẩm là 200.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Lý Đức L và Lê Tuấn A phạm tội “ Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

2. Về hình phạt:

Áp dụng khoản 2, khoản 3 Điều 201; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Xử phạt bị cáo Lý Đức L 07 (bảy) tháng tù; thời hạn chấp hành hình phạt tính từ ngày bị tạm giữ 05/01/2023, phạt bổ sung bị cáo 50.000.000 đồng.

Áp dụng khoản 2, khoản 3 Điều 201; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Xử phạt bị cáo Lê Tuấn A 07 (bảy) tháng tù; thời hạn chấp hành hình phạt tính từ ngày bị tạm giữ 05/01/2023, phạt bổ sung bị cáo 40.000.000 đồng.

3. Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Lý Đức L phải trả lại cho những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan số tiền. Cụ thể: Chị Nguyễn Thị Hồng N2 197.649.315 đồng; Chị Lê Thị Chí N3 5.336.246 đồng; Chị Nguyễn Thị Tuyết H 2.243.836 đồng; Chị Dương Thị C1 3.289.139 đồng; Anh Đặng Quốc T1 315.479 đồng; Anh Lê Bá N4 700.685 đồng; Chị Nguyễn Thị Minh T2 3.536.451 đồng; Chị Lê Thị Đoan T3 3.175.068 đồng; Chị Đặng Thị Thu H1 5.714.025 đồng; Chị Huỳnh Thị S 507.828 đồng; Chị Trần Thị Hoàng O 5.105.479 đồng; Chị Nguyễn Thị C2 1.072.081 đồng; Chị Đặng Thị H2 977.104 đồng; Anh Trần Văn D 1.484.932 đồng; Chị Trần Thị S1 751.402 đồng; Anh Trần Hải V 14.768.637 đồng; Anh Ngô Văn M 6.678.082 đồng; Chị Bùi Thị X 5.787.978 đồng; Chị Nguyễn Thị X1 28.184.445 đồng; Anh Trần Thái Hoàng V1 1.484.932 đồng; Chị Dương Thị Huyền T4 4.175.473 đồng; Chị Dương Thị Kim L1 1.015.656 đồng; Chị Nguyễn Thị Kiều O1 2.274.886 đồng; Chị Trần Thị Như B 6.333.073 đồng; Chị Lê Thị Minh H3 658.035 đồng; Chị Phan Thị Thu L2 1.573.366 đồng; Chị Hoàng Thị Mỹ H4 3.238.356 đồng; Anh Đặng Sỹ T5 3.949.772 đồng; Chị Trần Thị Thu L3 489.726 đồng; Chị Trần Thị Thu H5 12.219.178 đồng; Chị Nguyễn Thị Hồng L4 12.023.499 đồng; Chị Đỗ Thị T6 1.392.694 đồng; Chị Nguyễn Thị H6 1.554.925 đồng; Chị Trịnh Thị Nhật L5 700.685 đồng.

4. Về biện pháp tư pháp:

- Buộc bị cáo Lý Đức L phải nộp lại số tiền 1.332.560.172 đồng để sung vào ngân sách Nhà nước.

- Buộc những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan phải nộp lại số tiền 257.207.840 đồng để sung vào ngân sách Nhà nước. Cụ thể gồm chị Lê Thị Chí N3 7.263.095 đồng, chị Nguyễn Thị Tuyết H 37.000.000 đồng, chị Dương Thị C1 4.285.715 đồng, anh Đặng Quốc T1 1.250.000 đồng, anh Lê Bá N4 2.250.000 đồng, chị Nguyễn Thị Minh T2 7.238.095 đồng, chị Lê Thị Đoan T3 6.300.000 đồng, chị Đặng Thị Thu H1 20.952.381 đồng, chị Huỳnh Thị S 7.857.143 đồng, chị Trần Thị Hoàng O 2.000.000 đồng, chị Nguyễn Thị C2 5.476.190 đồng, chị Đặng Thị H2 7.142.857 đồng, anh Trần Văn D 5.000.000 đồng, chị Trần Thị S1 8.095.238 đồng, anh Trần Hải V 7.619.048 đồng, anh Ngô Văn M 2.500.000 đồng, chị Bùi Thị X 14.625.000 đồng, chị Nguyễn Thị X1 11.071.429 đồng, anh Trần Thái Hoàng V1 5.000.000 đồng, chị Dương Thị Huyền T4 2.380.952 đồng, chị Dương Thị Kim L1 5.714.286 đồng, chị Nguyễn Thị Kiều O1 1.666.667 đồng, chị Trần Thị Như B 8.571.429 đồng, chị Lê Thị Minh H3 6.829.268 đồng, chị Phan Thị Thu L2 3.428.571 đồng, chị Hoàng Thị Mỹ H4 3.500.000 đồng, anh Đặng Sỹ T5 3.333.333 đồng, chị Trần Thị Thu L3 7.250.000 đồng, chị Trần Thị Thu H5 35.000.000 đồng, chị Nguyễn Thị Hồng L4 3.809.524 đồng, chị Đỗ Thị T6

1.666.667 đồng, chị Nguyễn Thị H6 7.380.000 đồng, chị Trịnh Thị Nhật L5 3.750.000 đồng.

- Tiếp tục phong tỏa số tiền 20.936.990 đồng trong tài khoản số 7272727897272 của bị cáo Lê Tuấn A mở tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Q chi nhánh H7 để đảm bảo thi hành án (Theo lệnh phong tỏa tài khoản số 01/LPT-VKSTTH-P1 ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế).

5. Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 46, điểm a, b khoản 1 Điều 47, Điều 48 của Bộ luật hình sự và Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự, tuyên xử:

- Tịch thu tiêu hủy 01 (một) quyển sổ màu xanh, 01 quyển sổ màu đen, 01 quyển vở.

- Tịch thu sung công quỹ Nhà nước 01 (một) điện thoại di động MASSTEL bàn phím, màu xanh của Lý Đức L;

- Tịch thu sung công quỹ Nhà nước 01 (một) điện thoại di động SAMSUNG màu vàng đồng của Lý Đức L;

- Tịch thu sung công quỹ Nhà nước 01 (một) điện thoại di động IPHONE 6 màu bạc của Lê Tuấn A;

(Vật chứng có đặc điểm theo Biên bản giao, nhận vật chứng ngày 08/5/2023 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh T với Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thừa Thiên Huế).

- Trả lại cho bị cáo Lý Đức L 01 (một) CCCD mang tên Lý Đức L.

- Trả lại cho bị cáo Lê T7 anh 01 (một) CCCD mang tên Lê Tuấn A.

- Trả lại cho chị Nguyễn Thị X1 01 (một) CCCD mang tên Nguyễn Thị X1.

- Trả lại cho chị Huỳnh Thị S 01 (một) CCCD mang tên Huỳnh Thị S.

- Trả lại cho chị Nguyễn Thị Minh T2 01 (một) CCCD mang tên Nguyễn Thị Minh T2.

- Trả lại cho chị Lê Thị Đoan T3 01 (một) CCCD mang tên Lê Thị Đoan T3.

- Trả lại cho chị Nguyễn Thị H6 01 (một) CCCD mang tên Nguyễn Thị H6.

- Trả lại cho anh Lê Bá N4 01 (một) Giấy phép lái xe mô tô và 01 (một) sổ hộ khẩu mang tên Lê Bá N4.

- Trả lại cho chị Phan Thị X2 01 (một) CMND mang tên Phan Thị X2.

(Các vật chứng này hiện đang được lưu giữ tại hồ sơ vụ án)

6. Về án phí: Áp dụng Điều 136 Bộ luật Tố tụng Hình sự và Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14 về án phí, lệ phí Tòa án.

- Về án phí hình sự sơ thẩm: Buộc bị cáo Lý Đức L và bị cáo Lê Tuấn A phải chịu án phí hình sự sơ thẩm là 200.000 đồng.

Án sơ thẩm xét xử công khai, báo cho các bị cáo, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan biết có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Thị Đào Vi

